

Tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu khí, Số 167 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2 255 526 123 915	2 064 001 744 255
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	614 484 816 227	228 243 900 597
1. Tiền	111		345 628 209 413	170 243 900 597
2. Các khoản tương đương tiền	112		268 856 606 814	58 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	191 120 000 000	123 040 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		191 120 000 000	123 040 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1 113 621 081 499	1 337 797 171 092
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	1 058 228 567 436	1 214 894 729 370
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21 889 812 099	23 085 847 770
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.a	70 935 155 706	139 872 486 269
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	- 37 432 453 742	- 40 055 892 317
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	318 396 620 320	363 952 017 300
1. Hàng tồn kho	141		389 344 285 310	428 758 072 119
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 70 947 664 990	- 64 806 054 819
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17 903 605 869	10 968 655 266
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9 536 164 166	6 448 948 339
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8 232 551 115	4 519 706 927
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		134 890 588	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		171 731 201 221	181 541 462 856
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3 231 801 366	3 273 389 194
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		3 231 801 366	3 273 389 194
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		130 050 016 397	146 202 835 692
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	108 020 485 305	125 933 878 634
- Nguyên giá	222		397 520 391 492	399 210 779 614
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 289 499 906 187	- 273 276 900 980
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	22 029 531 092	20 268 957 058
- Nguyên giá	228		33 100 933 672	30 339 868 672
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 11 071 402 580	- 10 070 911 614
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	13 022 253 728	289 213 906
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13 022 253 728	289 213 906
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252			
2.1. Đầu tư vào Công ty liên doanh				
2.2. Đầu tư vào Công ty liên kết				
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		25 427 129 730	31 776 024 064
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.b	3 407 584 907	5 839 102 147
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22.a	22 019 544 823	25 936 921 917
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		2 427 257 325 136	2 245 543 207 111

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1 377 730 312 409	1 412 088 715 100
I. Nợ ngắn hạn	310		1 358 842 828 697	1 377 861 855 972
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15.a	312 621 931 280	479 526 147 585
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		108 174 426 424	116 471 108 093
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17.a	10 509 616 839	12 682 396 343

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Phải trả người lao động	314		18 097 259 395	12 869 887 553
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	95 149 387 848	103 193 076 785
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20.a		46 621 742
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19.a	4 053 015 083	7 808 487 358
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.a	809 914 517 233	643 912 256 920
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			682 186 341
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		322 674 595	669 687 252
II. Nợ dài hạn	330		18 887 483 712	34 226 859 128
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			87 753 666
7. Phải trả dài hạn khác	337		267 375 000	126 800 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.b		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3 522 251 176	2 553 931 176
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		15 097 857 536	31 458 374 286
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1 049 527 012 727	833 454 492 011
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	1 049 527 012 727	833 454 492 011
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		811 944 630 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		811 944 630 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39 580 872 618	40 104 031 618
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		2 672 747 436	2 672 747 436
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		53 713 907 299	153 708 537 299
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33 723 205 439	28 869 664 876
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13 263 845 925	17 366 785 315
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20 459 359 514	11 502 879 561
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		107 891 649 935	108 099 510 782
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2 427 257 325 136	2 245 543 207 111


Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Tổng Giám Đốc



Phan Công Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Quý IV năm 2023

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1 011 092 660 063	952 049 463 707	3 228 264 995 773	2 935 529 898 990
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	655 311 673	- 468 403 466	6 932 109 831	1 178 196 722
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		1 010 437 348 390	952 517 867 173	3 221 332 885 942	2 934 351 702 268
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	953 589 088 050	887 854 817 892	2 998 563 793 293	2 713 295 819 602
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		56 848 260 340	64 663 049 281	222 769 092 649	221 055 882 666
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	5 797 451 510	6 135 829 975	29 009 690 472	19 004 936 009
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	2 150 716 541	- 4 183 246 126	19 024 225 356	26 396 530 703
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>749 076 317</i>	<i>874 321 895</i>	<i>4 169 707 516</i>	<i>2 724 010 679</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh ,liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	9 427 378 840	13 490 421 266	33 706 659 283	40 446 131 662
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	45 926 063 236	38 258 125 744	163 434 409 632	133 498 773 335
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21 -22)+24-(25 + 26)	30		5 141 553 233	23 233 578 372	35 613 488 850	39 719 382 975
12. Thu nhập khác	31	VII.6	1 287 634 761	57 639 701	22 730 532 384	951 462 034
13. Chi phí khác	32	VII.7	701 190 546	1 187 307 468	3 788 022 518	1 937 870 373
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		586 444 215	- 1 129 667 767	18 942 509 866	- 986 408 339
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5 727 997 448	22 103 910 605	54 555 998 716	38 732 974 636
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	3 856 194 166	6 436 769 713	15 477 362 861	9 469 086 714
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	1 147 058 829	- 954 483 125	4 103 109 873	2 009 502 739
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		724 744 453	16 621 624 017	34 975 525 982	27 254 385 183
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		- 452 959 044	10 003 309 313	20 459 359 514	11 502 879 561
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1 177 703 497	6 618 314 704	14 516 166 468	15 751 505 622
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		- 52	179	305	181
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 24 tháng 01 năm 2024


Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Bùi Việt Hoàng



Trần Văn Trinh



Phan Công Thành

Tầng 6 Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam số 167 - Trung Kính - Yên Hòa - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV/2023

DVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	54 555 998 716	38 732 974 636
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	20 805 645 652	22 891 454 855
	- Các khoản dự phòng	03	9 532 101 082	- 3 637 034 697
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6 576 117 465	7 041 241 258
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 51 257 105 688	- 16 845 927 066
	- Chi phí lãi vay	06	4 169 707 516	2 724 010 679
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	44 382 464 743	50 906 719 665
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	219 906 165 393	- 366 498 334 756
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	39 413 786 809	- 103 781 225 655
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	- 247 967 405 713	274 863 989 418
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	- 655 698 587	- 4 486 766 469
	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 42 866 812 615	- 10 999 819 037
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	- 13 389 291 355	- 9 524 715 986
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	- 11 400 000	2 944 314 600
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 33 292 860 294	- 9 269 890 898
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	- 34 481 051 619	- 175 845 729 118
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	- 13 180 573 871	- 4 330 861 457
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		243 645 455
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 523 018 839 420	- 303 755 764 900
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	549 339 885 996	353 584 350 000
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	32 151 768 859	17 329 011 765
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	45 292 241 564	63 070 380 863
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	211 948 900 000	39 683 568 638
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
2	Tiền thu từ đi vay	33	1 241 234 532 247	881 728 621 683
3	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 1 069 122 338 718	- 752 158 994 251
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	- 8 710 373 628	- 30 548 143 901
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	375 350 719 901	138 705 052 169
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	386 161 909 846	25 929 703 914
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	228 243 900 597	202 784 591 515
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	79 005 784	- 470 394 832
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	614 484 816 227	228 243 900 597

Người lập biểu


Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng


Trần Văn Trinh

Lập ngày 24 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc




Phan Công Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ 31/12/2023

Vốn nhà nước : 29.231.380 CP (36%)

Vốn khác : 51.963.083 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 06

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 06

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 24/8 Lê Thánh Tông phường Thăng Nhất - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dịch vụ dầu khí M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi phường Thắng Nhì thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa -Vũng tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ dầu khí (DMC)

Địa chỉ : 35 đường 30/4 phường 9 - thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa -Vũng tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

+ Công ty TNHH PVCChem-Tech

Địa chỉ : tầng 16 toà nhà IDMC số 15 Phạm Hùng phường Mỹ Đình 2 quận Nam Từ Liêm - TP Hà Nội

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

+ Công ty TNHH Dịch vụ Hóa chất Dầu khí

Địa chỉ : Số 163 Hai Bà Trưng, Phường 6, Quận 3, TP.HCM

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

+ Công ty TNHH Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp PVCChem

Địa chỉ : tầng 16 toà nhà IDMC số 15 Phạm Hùng phường Mỹ Đình 2 quận Nam Từ Liêm - TP Hà Nội

Tỷ lệ phần sở hữu : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phân ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bán Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong năm báo cáo

II. KÝ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Cần cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác
- Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát
- Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Cuối kỳ		Đầu năm
1. Tiền		2 297 395 829		1 195 981 392
- Tiền mặt		343 330 813 584		169 047 919 205
- Tiền gửi ngân hàng				
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền		268 856 606 814		58 000 000 000
Cộng		614 484 816 227		228 243 900 597
2. Các khoản đầu tư tài chính				
	Giá gốc	Cuối kỳ	Giá gốc	Đầu năm
		Giá trị ghi sổ		Giá trị ghi sổ
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1/ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn		191 120 000 000		123 040 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng		191 120 000 000		123 040 000 000

c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chỉ tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	455 738 300 006	- 4 841 600 000	268 896 700 006	203 738 300 006		203 738 300 006
Công ty TNHH Dịch vụ đầu khí M-I Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ đầu khí (DMC)	120 000 000 000		120 000 000 000	90 000 000 000		90 000 000 000
Công ty TNHH PVChem-Tech	70 000 000 000		70 000 000 000	30 000 000 000		30 000 000 000
Công ty CP Hóa phẩm đầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000	- 4 841 600 000	15 558 400 000	20 400 000 000		20 400 000 000
Công ty TNHH Hóa chất dịch vụ Dầu khí	124 000 000 000					
Công ty TNHH PVChem-ITS	58 000 000 000					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ :
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

	Cuối kỳ	Đầu năm
3. Phải thu của khách hàng		
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1058 228 567 436	1214 894 729 370
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	760 038 257 601	755 361 263 025
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	32 955 389 577	13 599 917 920
BGN INT DMCC		122 558 603 589
Công ty cổ phần STAVIAN hoá chất	727 082 868 024	619.202.741.516
- Các khoản phải thu khách hàng khác	298 190 309 835	459 533 466 345
- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	256 482 375 747	258 155 762 750
Ban Điều hành dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2	116 329 003	116 329 003
BQL dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	451 038 046	451 038 046
Công ty điều hành Chung Thăng Long	1 460 052 476	
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1		6 663 300 414
Chi nhánh Khí Hải Phòng - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	106 550 640	
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	3 101 856 660	
Công ty Cổ phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau	1 084 469 650	
Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3 144 329 631	
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	826 524 000	
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	700 854 000	
Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí (VNPOLY)	1 395 178 022	1 395 178 022
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	2 737 079 920	2 737 079 920
Công ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn	100 746 886 994	79 228 461 776
Công ty CP Lọc Hoá dầu Bình Sơn	23 140 643 936	39 463 097 714
CUU LONG Joint operating Company	27 139 375 754	25 742 428 755
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	32 955 389 577	34 250 796 105
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông		1 269 157 208
Công ty CP tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE	47 261 500	47 261 500
Công ty Hoàng Long	3 763 490 775	4 274 998 729
Công ty Hoàn Vũ	1 190 885 652	3 100 320 168
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	132 784 575	
Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	527 822 827	61 938 415

Chi nhánh Tổng Công ty Dầu VN (PV Oil)-XN Tổng kho xăng dầu Miền Đông
 CN Tổng Công ty Khí Việt Nam- Công ty khí Cà Mau
 Công ty CP Bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí
 Tổng Công ty Thăm dò khai thác dầu khí
 Công ty CP Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC
 Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh
 Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS
 Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước
 b/ Phải thu của khách hàng dài hạn
 - Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
 - Các khoản phải thu khách hàng khác
 c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

721 000 000
 1 467 030 053
 4 335 371 878
 11 173 880 600
 611 213 122
 58 246 867
 6 209 044 462
 33 661 187 058
 38 649 980 354
 1 116 248 412
 5 337 543 632
 6 209 044 462
 1 518 158 184

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	70 935 155 706		139 872 486 269	
Cộng	70 935 155 706		139 872 486 269	
b/ Dài hạn				
- Phải thu khác	3 231 801 366		3 273 389 194	
Cộng	3 231 801 366		3 273 389 194	

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	37 451 869 742	19 416 000		40 119 743 819	63 851 502	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước	1 518 158 184			1 518 158 184		
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	14 980 113 231			14 980 113 231		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257			2 838 995 257		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		
CT CP Bất động sản Dầu khí				1 911 373 000		
CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam	2 005 169 290			2 005 169 290		
Công ty TNHH TM và DVĐK Phúc An : Bán hàng từ 2/2014	4 839 488 314			5 089 488 314		
Các đối tượng khác	8 532 865 546	19 416 000		9 039 366 623	63 851 502	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	37 451 869 742	19 416 000		40 119 743 819	63 851 502	

7. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	4.099.669.649		28 622 812 914	
- Nguyên liệu, vật liệu	8 541 739 717		5 283 744 126	
- Công cụ, dụng cụ	1 435 046 640		1 232 669 138	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40 206 644 096		23 871 838 732	
- Thành phẩm	5 286 569 734		1 492 624 997	
- Hàng hóa	255 112 427 163	- 70 947 664 990	271 961 670 880	- 68 030 486 472
- Hàng gửi đi bán	74 662 188 311		96 292 711 332	
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Giảm trích lập do bán hàng				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	389 344 285 310	- 70 947 664 990	428 758 072 119	- 68 030 486 472

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm				
- XD CB	13 022 253 728	13 022 253 728	289 213 906	289 213 906
- Sửa chữa				
Cộng	13 022 253 728	13 022 253 728	289 213 906	289 213 906

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
I. Số dư đầu năm	130 193 788 079	211 268 515 334	4 668 853 829	35 080 116 253	17 999 506 119	399 210 779 614
Mua trong kỳ	265 280 000	518 461 000	1 489 688 000	30 363 636		2 303 792 636
Đầu tư XD CB hoàn thành						

Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán	167 477 555	237 000 000	3 223 703 203			3 628 180 758
Giảm khác :			366 000 000			366 000 000
Số dư cuối kỳ	130 291 590 524	211 549 976 334	2 568 838 626	35 110 479 889	17 999 506 119	397 520 391 492
Giá trị hao mòn lũy kế	130 291 590 524	211 549 976 334	32 980 101 050	4 699 217 465	17 999 506 119	397 520 391 492
Số dư đầu năm	80 424 761 693	152 826 435 301	3 115 207 297	32 523 179 845	4 387 316 844	273 276 900 980
Khấu hao trong kỳ	4 545 505 527	12 669 163 944	633 555 152	155 486 358	2 184 049 028	20 187 760 009
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán	138 051 599	237 000 000	3 223 703 203			3 598 754 802
Giảm khác :			366 000 000			366 000 000
Số dư cuối kỳ	84 832 215 621	165 258 599 245	159 059 246	32 678 666 203	6 571 365 872	289 499 906 187
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	49 769 026 386	58 442 080 033	1 553 646 532	2 556 936 408	13 612 189 275	125 933 878 634
- Tại ngày cuối kỳ	45 459 374 903	46 291 377 089	2 409 779 380	2 431 813 686	11 428 140 247	108 020 485 305

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 131,283 tỷ VNĐ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện :
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCDD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	27 590 746 610			2 749 122 062		30 339 868 672
- Mua trong năm	2 761 065 000					2 761 065 000
- tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	30 351 811 610			2 749 122 062		33 100 933 672
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7 608 608 589			2 462 303 025		10 070 911 614
- Khấu hao trong năm	732 838 596			267 652 370		1 000 490 966
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :						
Số dư cuối kỳ	8 341 447 185			2 729 955 395		11 071 402 580
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	19 982 138 021			286 819 037		20 268 957 058
- Tại ngày cuối kỳ	22 010 364 425			19 166 667		22 029 531 092

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1,903 tỷ VNĐ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Chi phí trả trước

a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cuối kỳ 9 536 164 166 Đầu năm 6 448 948 339

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

9 536 164 166 6 448 948 339

b/ Dài hạn

3 407 584 907 5 839 102 147

- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)

3 407 584 907 5 839 102 147

Cộng

12 943 749 073 12 288 050 486

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	809 914 517 233	809 914 517 233	1 241 234 532 247	1 075 232 271 934	643 912 256 920	643 912 256 920
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	809 914 517 233	809 914 517 233	1 241 234 532 247	1 075 232 271 934	643 912 256 920	643 912 256 920

d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Cuối kỳ Đầu năm

Vay ngắn hạn PV Combank

15. Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

312 621 931 280 479 526 147 585

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn

40 870 490 767 60 072 966 993

Abu Dhabi National Oil Company

118 695 869 853

Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC

27 258 450 810

Công ty TNHH thương mại hóa chất tổng hợp An Phát

45 504 772 342

- Phải trả cho các đối tượng khác

226 246 668 171 300 757 310 739

b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

94 995 346 266 70 760 997 394

Trung tâm công nghệ xử lý môi trường

4 083 767 280 64 070 600

Công ty Cổ phần quản lý và khai thác tài sản Dầu khí (PSA)

150 883 297 645 943 140

Chi nhánh Nghi Sơn - PSA

629 669 643

Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC

27 258 450 810

Công ty Cảng Dịch vụ Dầu Khí - CN TCT CPDVKT DK	393 888 812	
Công ty CP Lọc Hoá dầu Bình Sơn	40 870 490 767	60 072 966 993
CN TCT CP khoan và DV khoan DK - XN dịch vụ dầu tư khoan DK	764 115 800	
Công ty TNHH Một thành viên Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước - Lô 05.1a	10 268 220 617	
CN TCT CP DVĐK Việt Nam - Cty Dịch vụ dầu khí Đà Nẵng		555 083 427
Công ty Cảng dịch vụ Dầu khí	155 407 700	
Công ty cổ phần bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí	10 409 638 795	6 952 913 990
Viện dầu khí Việt Nam		2 025 678 458
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		296 511 884
Công ty Cổ phần xây lắp đường ống bể chứa Dầu khí	10 812 745	10 812 745
Công ty TNHH Khách sạn dầu khí PTSC		1 500 000
Liên doanh Việt Nga Vietsopetro		135 516 157

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	3 365 986 454	33 132 077 600	35 170 358 267	1 327 705 787
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	104 417 028 740	104 417 028 740	
Thuế xuất nhập khẩu	-	1 926 007 588	1 926 007 588	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.057.108.035	14 777 489 984	16 956 811 842	4 877 786 177
Thuế Thu nhập cá nhân	2 049 533 556	16 476 829 426	14 239 760 371	4 286 602 611
Thuế tài nguyên				
Thuế nhà đất				
Tiền thuê đất		1 133 655 802	1 133 655 802	
Thuế nhà thầu	209 768 298	1 232 404 729	1 424 650 763	17 522 264
Thuế môi trường				
Thuế môn bài		20 000 000	20 000 000	
Thuế khác	-	3 643 119	3 643 119	
Phí, lệ phí	-	104 629 000	104 629 000	
Cộng	12.682.396.343	173 223 765 988	175 396 545 492	10 509 616 839
b/ Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa				
- Các khoản khác phải thu nhà nước		134 890 588		134 890 588
- Thuế xuất khẩu				
Cộng	-	134 890 588		134 890 588

18/ Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn	95 149 387 848	103 193 076 785
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm		
- các khoản trích trước khác	95 149 387 848	103 193 076 785
b/ Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	95 149 387 848	103 193 076 785

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	243 970 022	2 935 772 160
- Kinh phí công đoàn	296 510 960	241 422 096
- Bảo hiểm xã hội	21 246 218	7 069 269
- Bảo hiểm y tế	- 3 719 980	- 1 136 396
- Bảo hiểm thất nghiệp	49 322	998 730
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả		1 397 931 734
- Các khoản phải trả phải nộp khác	3 494 958 541	3 226 429 765
Cộng	4 053 015 083	7 808 487 358

b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	267 375 000	126 800 000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	267 375 000	126 800 000

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		46 621 742
Cộng		46 621 742
b/ Dài hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		87 753 666
Cộng		87 753 666

c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

21. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường		16 807 989 171
Dự phòng khác	15 097 857 536	14 650 385 115
Cộng	15 097 857 536	31 458 374 286

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22 019 544 823	25 936 921 917
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3 522 251 176	2 553 931 176
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

23. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	1	2	2	3	4	5	5	6
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	18 965 245 000	- 18 544 782 020	2 672 747 436	153 708 537 299	33 014 895 454	111 663 128 811	801 479 771 980
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước						11 502 879 561	15 751 505 622	27 254 385 183
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo								
- Mua cổ phiếu quỹ		21 138 786 618	18 544 782 020					39 683 568 638
- Tặng khác								
- Phân phối các quỹ								
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						- 4 136 162 202	- 263 922 025	- 4 400 084 227
Chia cổ tức						- 11 500 000 000	- 19 051 201 626	- 30 551 201 626
- Giám khác						- 11 947 937		- 11 947 937
Số dư đầu năm nay	500 000 000 000	40 104 031 618		2 672 747 436	153 708 537 299	28 869 664 876	108 099 510 782	833 454 492 011
- Tăng vốn trong năm nay	311 944 630 000							311 944 630 000
- Lãi trong năm nay						20 459 359 514	14 516 166 468	34 975 525 982
- Chênh lệch do quy đổi báo cáo								
- Tặng khác								
- Phân phối các quỹ								
Trích quỹ khen thưởng, Phúc lợi						- 6 605 818 951	- 205 601 715	- 6 811 420 666
Chia cổ tức						- 9 000 000 000	- 14 518 425 600	- 23 518 425 600
- Giám khác		- 523 159 000			- 99 994 630 000			- 100 517 789 000
Số dư cuối kỳ	811 944 630 000	39 580 872 618		2 672 747 436	53 713 907 299	33 723 205 439	107 891 649 935	1 049 527 012 727

* Ghi chú : Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án/tăng vốn điều lệ theo các nghị quyết Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm đầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ
 Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ
 Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu số tiền 31.848.000.000đ
 Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ
 Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134 đ

Trong đó theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 1263/NQ-DMC ngày 29/6/2017 đã thông qua chủ trương DMC xây dựng phương án tăng vốn điều lệ phát hành cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu số tiền 54.177.300.000 đã góp vốn vào M-I VN. DMC sẽ thực hiện phương án tăng vốn khi được cấp có thẩm quyền và Ủy ban chứng khoán chấp nhận.

Nghị quyết số 1246/NQ-PVChem ngày 03/11/2023 về việc thông qua kết quả phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (chuyển nguồn từ quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty) số tiền: 99.994.630.000,đ

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	292 313 800 000	179 996 190 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	519 630 830 000	320 003 810 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	811 944 630 000	500 000 000 000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm	311 944 630 000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	811 944 630 000	500 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81 194 463	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81 194 463	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	81 194 463	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81 194 463	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	81 194 463	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000

d. Cổ tức

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	53 713 907 299	153 708 537 299
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ thể

	Cuối kỳ	Đầu năm
25. Chênh lệch tỷ giá		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	2 672 747 436	2 672 747 436
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		

26. Nguồn kinh phí

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

27. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Tài sản thuê ngoài		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCD không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		

b/ Tài sản nhận giữ hộ

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác
 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

c/ Ngoại tệ các loại

	Cuối kỳ	Đầu năm
USD	4,518,446.83	18,672.10
RUB	23,433.00	
JPY	4,505.00	24,885.00
d/ Nợ khó đòi đã xử lý	8 474 590 773	8 474 590 773
QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720

Công ty Kỹ thuật nền móng và xây dựng (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	78 440 000	78 440 000
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	60 040 000	60 040 000
Công ty cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	47 850 000	47 850 000
Công ty Yu Yee Engineering Pte Ltd (Nguyên nhân xóa sổ : Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi)	23 736 000	23 736 000
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Khang Minh (Lãi trả chậm - thi hành án không có tài sản thu hồi)	3 202 956 149	3 202 956 149
Công ty CP Hoá chất nhựa Đà Nẵng (Lãi trả chậm - Khởi kiện)	718 414 483	718 414 483
Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh (Phạt hợp đồng - Đang làm thủ tục phá sản không có khả năng thu hồi)	2 889 365 019	2 889 365 019
CT CP Gang thép công nghiệp Việt Nam (Lãi trả chậm - đang thi hành án không có tài sản đảm bảo)	544 708 695	544 708 695
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS (Lãi trả chậm)	801 763 240	801 763 240
Công ty CP sản xuất và thương mại P.P (Chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)	5 434 467	5 434 467
<i>€/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán</i>		
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HD SXKD		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
<i>a/ Doanh thu</i>	3 228 264 995 773	2 935 529 898 990
- Doanh thu bán hàng	2 698 197 608 843	2 490 969 015 373
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	530 067 386 930	444 560 883 617
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	1 216 530 683 202	423 577 524 475
Liên doanh Việt- Nga Vietsovpetro	369 458 547 753	60 345 891 225
Công ty CP Lọc Hoá dầu Bình Sơn	60 131 945 845	62 709 495 330
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	431 970 140 851	183 253 299 613
Chi nhánh Khí Hải Phòng-Tổng Công ty Khí Việt Nam	1 397 920 239	616 160 000
TCT thăm dò Khai thác dầu khí	90 091 385 995	
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	14 127 649 740	
CN Tổng Công ty Khí VN- CTCP- Công ty Dịch vụ khí	4 496 029 000	3 963 783 400
Cty TNHH MTV điều hành Thăm dò KTDK trong nước	64 278 534 406	6 251 358 550
TCT Khí Việt Nam	765 300 000	
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu VN (PV Oil)-XN Tổng kho xăng dầu Miền Đông	695 454 545	
Chi nhánh TCT Điện lực dầu khí - CT điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	9 455 662 227	
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	778 370 560	
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	700 854 000	
Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6 405 856 118	
Ban quản lý dự án Nhiệt điện Thái Bình 2		446 865 260
CT CP Phân bón dầu khí Cà Mau	3 682 251 200	
TCT Phân bón và hoá chất dầu khí	6 692 686 044	4 778 200 000
CT cổ phần Bảo dưỡng và sửa chữa công trình dầu khí	9 359 431 141	4 014 233 220
Công ty TNHH liên doanh kỹ thuật giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes		
Công ty điều hành chung Thăng Long	21 610 574 879	
Công ty Hoàng Long	13 407 930 790	12 938 491 350
Công ty Hoàn Vũ	12 831 420 607	6 818 398 480
Công liên liên doanh điều hành Dầu khí Cửu Long	61 935 946 690	73 248 363 767
Công ty CP dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC		1 507 649 460
Chi nhánh TCT cổ phần khoan và dịch vụ khoan dầu khí - XN Dịch vụ đầu tư khoan dầu khí	4 698 012 226	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	14 989 537 484	2 128 796 648
CN Tập đoàn dầu khí Việt Nam- Ban quản lý dự án điện lực Dầu khí sông hậu 1	11 118 492 022	
Công ty CP đầu tư dầu khí Sao Mai Bến Đình		17 548 364
CN phân phối SP lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn dầu khí Việt Nam	1 450 748 840	538 989 808
<i>€/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	6 932 109 831	1 178 196 722
* Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	360 118 962	1 178 196 722
+ Giảm giá hàng bán	156 868 538	
+ Hàng bán bị trả lại	6 415 122 331	
+ Thuế xuất khẩu		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3 221 332 885 942	2 934 351 702 268
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	2 691 265 499 012	2 489 790 818 651
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	530 067 386 930	444 560 883 617
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2 456 849 100 298	2 325 646 529 632
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	39 768 080 751	
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	488 651 631 728	390 873 721 623
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	13 294 980 516	- 3 224 431 653
Cộng	2 998 563 793 293	2 713 295 819 602
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20 745 942 046	16 809 564 877
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	7 368 357 394	2 194 421 922
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	895 391 032	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		949 210
Cộng	29 009 690 472	19 004 936 009
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	4 169 707 516	2 724 010 679
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	11 636 842 217	21 151 525 223
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	3 217 675 623	2 520 994 801
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	19 024 225 356	26 396 530 703

6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	276 354 545	36 362 189
- Tiền phạt thu được	1 021 682 263	253 643 179
- Các khoản khác	22 454 177 839	661 456 666
Cộng	<u>22 730 532 384</u>	<u>951 462 034</u>
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	31 940 592	
- Các khoản bị phạt	930 753 441	723 410 440
- Các khoản khác	2 825 328 485	1 214 459 933
Cộng	<u>3 788 022 518</u>	<u>1 937 870 373</u>
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>163 434 409 632</u>	<u>133 498 773 335</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>33 706 659 283</u>	<u>40 446 131 662</u>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	341 101 378 559	27 569 717 343
- Chi phí nhân công	91 306 601 304	117 242 224 866
- Chi phí khấu hao TSCĐ	20 805 645 652	22 585 683 532
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	348 823 399 385	264 255 346 216
- Chi phí khác bằng tiền	92 778 645 444	74 606 812 953
Cộng	<u>894 815 670 344</u>	<u>506 259 784 910</u>
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15 477 362 861	9 469 086 714
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	<u>15 477 362 861</u>	<u>9 469 086 714</u>
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	4 103 109 873	2 009 502 739
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập TS thuế TN hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
 - Các giao dịch phi tiền tệ khác
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
- Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục
- Những thông tin khác

Người lập biểu



Bùi Việt Hoàng

Kế toán trưởng



Trần Văn Trinh

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phan Công Thành